

NHẬN DIỆN KHẢ NĂNG TRÁNH THUẾ VÀ MỐI LIÊN HỆ VỚI ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP: BẢNG CHỨNG TỪ CÁC DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT VIỆT NAM

Phạm Thị Hồng Quyên^{1*}

¹ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

* Tác giả liên hệ: Email: pthquyen@hce.edu.vn

Ngày nhận bài: 19/06/2025 Ngày chấp nhận: 22/10/2025

Ngày đăng: 25/08/2026

DOI: 10.52932/jfmr.v17i4.995

Phụ lục 1. Thống kê mô tả đặc điểm doanh nghiệp

Biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
SIZE	381	26,2991	32,7688	29,1067	1,2499
AGE	381	1,6094	4,9972	3,4122	0,5926
PPE	381	0	0,9121	0,3222	0,2026
INV	381	0	0,7716	0,1498	0,1368
LEV	381	0,0307	10,0796	1,1107	1,1754
ROA	381	0,0058	0,6670	0,1443	0,1061
SUB	381	0	1	0,7192	0,4500
ASO	381	0	1	0,5879	0,4929

Phụ lục 2. Thống kê mô tả thuế suất hiệu dụng

Biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
ACE	381	0,0029	0,7459	0,1814	0,0626
CUE	381	0,0008	0,7459	0,1839	0,0648
CAE	381	0,0072	0,8592	0,1913	0,0958
CFE1	381	0,0021	0,9651	0,2153	0,1640
CFE2	381	0,0011	0,9810	0,2207	0,1732

Ghi chú: *ACE*: ETR kế toán; *CUE*: ETR hiện hành, *CAE*: ETR tiền nộp thuế, *CFE1*: ETR dòng tiền (Chi phí thuế/Dòng tiền thuần); *CFE2*: ETR dòng tiền (Số tiền nộp thuế TNDN/Dòng tiền thuần)

Phụ lục 3. Kiểm định giá trị trung bình thuế suất hiệu dụng

Biến	Giá trị so sánh = 0,2					
	t	df	Mức ý nghĩa	Chênh lệch GTTB	Độ tin cậy (95%)	
					Khoảng dưới	Khoảng trên
ACE	-5,804	380	0,000	-0,0186	-0,0249	-0,0123
CUE	-4,843	380	0,000	-0,0161	-0,0226	-0,0096
CAE	-1,775	380	0,077	-0,0087	-0,0184	0,0009
CFE1	1,826	380	0,069	0,0153	-0,0012	0,0319
CFE2	2,332	380	0,020	0,0207	0,0032	0,0381

Ghi chú: *ACE: ETR kế toán; CUE: ETR hiện hành, CAE: ETR tiền nộp thuế, CFE1: ETR dòng tiền (Chi phí thuế/Dòng tiền thuần); CFE2: ETR dòng tiền (Số tiền nộp thuế TNDN/Dòng tiền thuần)*

Phụ lục 4. Phân tích tương quan

	ACE	CUE	SIZE	AGE	PPE	INV	LEV	ROA	SUB
SIZE	-0,1502*	-0,1223*	1						
AGE	0,1966*	0,1427*	-0,0285	1					
PPE	-0,0097	-0,0356	0,1888*	-0,1023*	1				
INV	0,0685	0,0679	-0,1527*	0,0698	-0,3591*	1			
LEV	0,4385*	0,3547*	0,1715*	-0,1389*	0,0898	0,0766	1		
ROA	-0,1246*	-0,1235*	-0,3878*	-0,0258	-0,2914*	-0,0235	-0,4602*	1	
SUB	-0,0977	-0,0754	0,4973*	0,0825	0,0739	0,012	0,0396	-0,2549*	1
ASO	-0,0691	-0,0819	0,3260*	0,1455*	0,0123	-0,1764*	0,0694	-0,2119*	0,2955*

Ghi chú: * có ý nghĩa ở mức ý nghĩa < 0,05

ACE: ETR kế toán; CUE: ETR hiện hành, SIZE: Quy mô doanh nghiệp, AGE: Thời gian hoạt động, PPE: Tỷ trọng tài sản cố định, INV: Tỷ trọng hàng tồn kho, LEV: Đòn bẩy tài chính, ROA: Tỷ suất sinh lời, SUB: Có/không có công ty con, ASO: Có/không có công ty liên kết